Chi tiết mã HS 8529.90.91

Mã HS	8529.90.91
Mô tả hàng hóa	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28 / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Dùng cho máy thu truyền hình
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 18:06:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85299091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15690
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15690
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15690
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, TH)	0% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15019
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14951
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14951
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14951
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14951
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14951
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14951
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15005
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15005

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15005
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15005
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15005
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15005
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15006
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15006
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15006
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15006
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15006
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15006
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15009
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14957
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14965
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14965
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14965
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14965
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14965
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14965
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15005
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15005
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15005
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15005
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15005
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15005
VCFTA	2022	2022	3	VC!D15060
VCFTA	2023	2023	3	VC!E15060

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15060
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15060
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15060
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15060
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15039
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15039
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15039
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15039
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15039
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15039
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15037
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15037
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15037
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15037
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15037
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15037
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D15043
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E15043
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F15043
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15043
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15043
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15043
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D15042
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E15042
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F15042
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15042

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15042
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15042
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15035
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15035
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15035
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15035
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15035
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15035
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15035
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15030
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15030
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15030
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15030
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15030
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15030
RCEP B	2022	2022	0	B!D15030
RCEP B	2023	2023	0	B!E15030
RCEP B	2024	2024	0	B!F15030
RCEP B	2025	2025	0	B!G15030
RCEP B	2026	2026	0	B!H15030
RCEP B	2027	2027	0	B!I15030
RCEP C	2022	2022	0	C!D15030
RCEP C	2023	2023	0	C!E15030
RCEP C	2024	2024	0	C!F15030
RCEP C	2025	2025	0	C!G15030
RCEP C	2026	2026	0	C!H15030

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I15030
RCEP D	2022	2022	0	D!D15029
RCEP D	2023	2023	0	D!E15029
RCEP D	2024	2024	0	D!F15029
RCEP D	2025	2025	0	D!G15029
RCEP D	2026	2026	0	D!H15029
RCEP D	2027	2027	0	D!I15029
RCEP E	2022	2022	0	E!D15033
RCEP E	2023	2023	0	E!E15033
RCEP E	2024	2024	0	E!F15033
RCEP E	2025	2025	0	E!G15033
RCEP E	2026	2026	0	E!H15033
RCEP E	2027	2027	0	E!I15033
RCEP F	2022	2022	0	F!D15030
RCEP F	2023	2023	0	F!E15030
RCEP F	2024	2024	0	F!F15030
RCEP F	2025	2025	0	F!G15030
RCEP F	2026	2026	0	F!H15030
RCEP F	2027	2027	0	F!I15030
VIFTA	2024	2024	2	VI!F14004
VIFTA	2025	2025	1	VI!G14004
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14004
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14004

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8529.90 có 11 dòng thuế; dòng 8529.90.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho máy thu truyền hình.	8529.90.20 Dùng cho bộ giải mã; 8529.90.40 Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh; 8529.90.51 Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60; 8529.90.52 Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99; 8529.90.53 Dùng cho màn hình dẹt; 8529.90.54 Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8529.90.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8529.90.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15690), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.